

**Y BAN NHÂN DÂN
T NH NINH THU N**

**C NG HOÀ XÃ H ICH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc**

S : 3191/2009/Q -UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 24 tháng 12 n m 2009

QUY T NH

V vi c quy nh giá các lo i t trên a bàn t nh Ninh Thu n n m 2010

Y BAN NHÂN DÂN T NH NINH THU N

C n c Lu t T ch c H i ng nhân dân và y ban nhân dân ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Lu t Ban hành v n b n quy ph m pháp lu t c a H i ng nhân dân, y ban nhân dân ngày 03 tháng 12 n m 2004;

C n c Lu t t ai ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Ngh nh s 181/2004/N -CP ngày 29 tháng 10 n m 2004 c a Chính ph v thi hành Lu t t ai;

C n c Ngh nh s 188/2004/N -CP ngày 16 tháng 11 n m 2004 c a Chính ph v ph ng pháp xác nh giá t và khung giá các lo i t; Ngh nh s 123/2007/N -CP ngày 27 tháng 7 n m 2007 v s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 188/2004/N -CP ngày 16 tháng 11 n m 2004 c a Chính ph v ph ng pháp xác nh giá t và khung giá các lo i t; Ngh nh s 69/2009/N -CP ngày 13 tháng 8 n m 2009 c a Chính ph quy nh b sung v quy ho ch s d ng t, giá t, thu h i t, b i th ng, h tr và tái nh c ;

C n c Thông t s 145/2007/N -CP ngày 06 tháng 12 n m 2007 c a B Tài chính h ng d n th c hi n Ngh nh s 188/2004/N -CP ngày 16 tháng 11 n m 2004 v ph ng pháp xác nh giá t và khung giá các lo i t và Ngh nh s 123/2007/N -CP ngày 27 tháng 7 n m 2007 c a Chính ph s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 188/2004/N -CP;

C n c Ngh quy t s 21/2009/NQ-H ND ngày 15 tháng 12 n m 2009 c a H i ng nhân dân t nh v vi c ban hành b ng giá các lo i t trên a bàn t nh Ninh Thu n n m 2010;

Theo ngh c a Giám c S Tài nguyên và Môi tr ng t i T trình s 2128/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 n m 2009,

QUY T NH:

ì u 1. Ban hành kèm theo Quy t nh này B ng giá các lo i t n m 2010 trên a bàn t nh Ninh Thu n.

đ i u 2. Giá các lo i t c quy nh theo Quy t nh này là giá c a t ng lo i t ng v i m c ích s d ng c Nhà n c cho phép, công nh n và c xác nh nh sau:

a) Giá t tr ng cây h ng n m, tr ng cây lâu n m, t r ng s n xu t, nuôi tr ng th y s n, t làm mu i xác nh theo v trí t và theo t ng lo i xã ng b ng, trung du, mi n núi;

b) Giá t t i nông thôn, ven ô th , ven ng giao thông chính, khu th ng m i, khu du l ch, khu công nghi p c xác nh theo t ng v trí t;

c) Giá t ô th c xác nh theo v trí, kh n ng sinh l i và y u t thu n l i trong sinh ho t c a th a t theo t ng lo i ng ph ;

d) Giá t s n xu t, kinh doanh phi nông nghi p t i khu v c ô th b ng 80% theo giá t li n k cao nh t; t i khu v c ô th b ng 95% theo giá t li n k cao nh t;

e) t ch a s d ng, khi c giao t, cho phép s d ng thì giá t c xác nh theo t ng m c ích s d ng.

đ i u 3. Giá các lo i t quy nh t i Quy t nh này c áp d ng:

a) Tính các ngh a v tài chính liên quan n t ai: thu nhà t, chuy n quy n s d ng t, chuy n m c ích s d ng t, l phí tr c b và các ngh a v tài chính khác;

b) Tính ti n s d ng t và ti n thuê t khi giao t, cho thuê t không thông qua u giá quy n s d ng t ho c u th u đ án có s d ng t cho các tr ng h p quy nh t i i u 34, i u 35 c a Lu t t ai n m 2003;

c) Tính giá tr quy n s d ng t khi giao t không thu ti n s d ng t cho các t ch c, cá nhân trong các tr ng h p quy nh t i i u 33 c a Lu t t ai n m 2003;

d) Xác nh giá tr quy n s d ng t tính vào giá tr tài s n c a doanh nghi p Nhà n c khi doanh nghi p c ph n hoá, l a ch n hình th c giao t có thu ti n s d ng t theo quy nh t i kho n 3, i u 59 c a Lu t t ai n m 2003;

e) Tính giá tr quy n s d ng t b i th ng khi Nhà n c thu h i t s d ng vào m c ích qu c phòng, an ninh, l i ích qu c gia, l i ích công c ng và phát tri n kinh t quy nh t i i u 39, i u 40 c a Lu t t ai n m 2003;

f) Tính ti n b i th ng i v i ng i có hành vi vi ph m pháp lu t v t ai mà gây thi t h i cho Nhà n c theo quy nh c a pháp lu t;

g) Tr ng h p Nhà n c giao t, cho thuê t theo hình th c u giá quy n s d ng t ho c u th u đ án có s d ng t, thì m c giá trúng u giá

quy n s d ng t ho c trng u th u d án có s d ng t không c th p h n m c giá các lo i t quy nh t i Quy t nh này;

h) Giá t c quy nh t i Quy t nh này không áp d ng i v i các tr ng h p ng i có quy n s d ng t tho thu n v giá t khi th c hi n các quy n chuy n nh ng, cho thuê, cho thuê l i quy n s d ng t; góp v n b ng quy n s d ng t;

i) Tr ng h p giao t cho các cá nhân, t ch c s n xu t kinh doanh có thu ti n s d ng t (không thu c các tr ng h p trên ây), thì y ban nhân dân t nh s quy t nh giá t giao phù h p v i giá th tr ng t i th i i m giao t;

k) i v i d án ang th c hi n b i th ng (có nhi u giai o n), n u giá t b i th ng t i Quy t nh này th p h n giá t t i các ph ng án b i th ng mà y ban nhân dân t nh ã phê duy t, thì áp d ng theo m c giá ã c y ban nhân dân t nh ã phê duy t t i các ph ng án b i th ng.

l) Trong tr ng h p c bi t c n c tình hình th c t c a a ph ng Ch t ch y ban nhân dân t nh quy t nh giá t t ng ho c gi m không quá 20% so v i b ng giá c ban hành.

i u 4. Quy t nh có hi u l c k t ngày 01 tháng 01 n m 2010 và thay th Quy t nh s 376/2008/Q -UBND ngày 23 tháng 12 n m 2008 v i c quy nh giá các lo i t n m 2009 trên a bàn t nh Ninh Thu n.

Chánh V n phòng y ban nhân dân t nh, Giám c các S : Tài nguyên và Môi tr ng, Tài chính, K ho ch và u t , Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, Xây d ng, T pháp; C c tr ng C c Thu , Ch t ch y ban nhân dân các huy n, thành ph và th tr ng các c quan có liên quan c n c Quy t nh thi hành./.

**TM. Y BAN NHÂN DÂN
 CH T CH**

Nguy n Chí D ng

**Y BAN NHÂN DÂN
 T NH NINH THU N**

**C NG HOÀ XÃ H ICH NGH A VI T NAM
 c l p - T do - H nh phúc**

B NG GIÁ CÁC LO I T TRÊN A BÀN T NH NINH THU N
*(Ban hành kèm theo Quy t nh s 1391/2009/Q -UBND
 ngày 24 tháng 12 n m 2009 c a y ban nhân dân t nh Ninh Thu n)*

**Ph n I
 B NG GIÁ T NÔNG NGHI P**

B ng s 1: Giá t tr ng cây h ng n m

n v tính: ng/m²

V trí	Xã ng b ng	Xã trung du	Xã mi n núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

B ng s 2: Giá t tr ng cây lâu n m

n v tính: ng/m²

V trí	Xã ng b ng	Xã trung du	Xã mi n núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

B ng s 3: Giá t r ng s n xu t

n v tính: ng/m²

Khu v c	Giá t
Xã ng b ng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã mi n núi	5.000

B ng s 4: Giá t nuôi tr ng th y s n

n v tính: ng/m²

V trí	Xã ng b ng	Xã trung du	Xã mi n núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000

4	18.000	10.000	8.000
---	--------	--------	-------

Bảng 5: Giá đất làm muối

Đơn vị tính: ng/m²

V trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

Bảng 6: Giá đất nông nghiệp trong đô thị

a) Thị trấn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

- Đất trồng cây hàng năm mới trồng: V trí 1: 70.000 ng/m², V trí 2: 60.000 ng/m², V trí 3: 50.000 ng/m², V trí 4: 40.000 ng/m².

- Đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản mới trồng: V trí 1: 80.000 ng/m², V trí 2: 70.000 ng/m², V trí 3: 60.000 ng/m², V trí 4: 50.000 ng/m²;

b) Thị trấn các thôn thu chuyển

- Đất trồng cây hàng năm mới trồng: V trí 1: 50.000 ng/m², V trí 2: 40.000 ng/m², V trí 3: 30.000 ng/m², V trí 4: 20.000 ng/m².

- Đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản mới trồng: V trí 1: 55.000 ng/m², V trí 2: 45.000 ng/m², V trí 3: 35.000 ng/m², V trí 4: 25.000 ng/m².

Phụ lục kèm theo bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6

1. V trí đất trồng cây hàng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- V trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã hoặc kênh chính trong phạm vi bán kính 200m tính từ trục đường và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- V trí 2: các thửa đất nông nghiệp có kho nông cách nhúng V trí 1 nhưng điều kiện tiêu chuẩn, sản xuất theo hình thức V trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã hoặc kênh chính trong phạm vi từ 200m đến 400m có điều kiện sản xuất nhúng V trí 1;

- V trí 3: các thửa đất nông nghiệp có kho nông cách nhúng V trí 2 nhưng điều kiện tiêu chuẩn, sản xuất theo hình thức V trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã hoặc kênh chính trong phạm vi từ 400m đến 600m có điều kiện sản xuất nhúng V trí 1;

- V trí 4: v trí còn l i không thu c v trí 1, 2 và 3.

* Trong tr ng h p c bi t, i v i các vùng t có giá tr s n xu t cao, nh ng không m b o các y u t kho ng cách xác nh v trí 1, 2, 3 thì y ban nhân dân t nh quy t nh t ng tr ng h p c th .

* i v i t v n, ao trong cùng th a t có nhà nh ng không c xác nh là t c xác nh theo v trí l t tr ng cây lâu n m.

* i v i các th a t nuôi tr ng th y s n ã hình thành b th a ho c các th a t nuôi tr ng th y s n ven bi n thì áp d ng theo giá t nuôi tr ng th y s n t i xã ng b ng.

2. Giá m t n c t nhiên tính b ng giá th p nh t c a t có m t n c nuôi tr ng th y s n t ng ng v i t ng vùng.

3. V trí t làm mu i

- V trí 1: t g n kho mu i t p trung, n m hai bên ng qu c l , t nh l , ven bi n trong ph m vi n 200 mét.

- V trí 2: t g n kho mu i t p trung, n m hai bên ng qu c l , t nh l , ven bi n n m hai bên ng giao thông khác r ng t 4 mét tr lên trong ph m vi t 200 mét n d i 400 mét.

- V trí 3: các khu v c t còn l i.

Ph n II B NG GIÁ T

B ng s 7: giá t (th c) t i nông thôn

n v tính: 1.000 ng/m²

KHU V C T	V TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1	2	3	4	5	6	7
I. HUY N NINH H I						
1. Xã Tri H i						
- Thôn Tri Th y 1, Tri Th y 2, Khánh H i	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh T ng	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân H i						
- Thôn Gò n	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40

- Thôn Th y L i	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40

1	2	3	4	5	6	7
3. Xã Nh n H i						
- Thôn Khánh Nh n, Khánh Ph c, Khánh Tân	72	60	53	48	44	40
- Thôn M T ng 1, M T ng 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh H i						
- Thôn M Phong	72	60	53	48	44	40
- Thôn M Tân 1, M Tân 2	84	72	60	48	44	40
- Thôn M Hi p	64	58	53	48	44	40
5. Xã Xuân H i						
- Thôn An Xuân, An Nh n, An Hoà	120	72	60	48	44	40
- Thành S n, Ph c Nh n 1, Ph c Nh n 2, Ph c Nh n 3	84	60	53	48	44	40
6. Xã H H i						
- Thôn H Diêm	170	130	110	80	60	50
- Thôn L ng Cách, á B n	140	120	100	80	60	50
7. Xã Ph ng H i						
Thôn Ph ng C u 1, Ph ng C u 2, Ph ng C u 3	64	58	53	48	44	40
8. Xã V nh H i						
- Thôn M Hoà, V nh Hy	105	90	80	72	66	60
- Thôn Thái An	105	90	80	72	66	60
- Các thôn còn l i	40	32	24	22	20	18
III. HUY N THU N B C						
1. Xã B c Phong						
- Thôn Gò S n, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40
- Thôn M Nh n	85	70	53	48	44	40
2. Xã B c S n						
- Thôn B nh Ngh a, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm B ng	29	26	24	22	20	18
3. Xã L i H i						
- Thôn Ki n Ki n 1, Ki n Ki n 2, Su i á, n t	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn l i	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công H i						
- Thôn Hi p Ki t	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hi p Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn l i	70	50	43	39	35	32

5. Xã Ph c Kháng	29	26	24	22	20	18
6. Xã Ph c Chi n	30	26	24	22	20	18
1	2	3	4	5	6	7
IV. HUY N NINH PH C						
1. Xã Ph c S n						
Thôn Ninh Quý, Ph c Thi n	200	180	150	120	90	60
2. Xã Ph c Thu n						
Thôn Thu n Hoà, Ph c Khánh, Ph c L i, Phú Nhu n	220	180	150	90	70	50
Thôn Thu n L i, V n Ph c	200	150	120	100	70	50
3. Xã Ph c H u						
4. Xã Ph c Thái						
- Thôn Hoài Trung, Nh Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn á Tr ng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tà D ng	40	30	24	22	20	18
5. Xã Ph c H u						
- Thôn H u c, Tân c, Thành c, La Ch	90	60	53	48	44	40
- Thôn Mông Nhu n	200	72	62	48	44	40
- Thôn H u Sanh	64	58	53	48	44	40
6. Xã An H i						
- Thôn Long Bình	400	240	150	130	120	96
- Thôn An Th nh	240	200	135	100	80	50
- Thôn Tu n Tú, Nam C ng, Hoà Th nh	120	108	64	58	53	48
7. Xã Ph c H i						
8. Xã Ph c Vinh						
- Thôn Ph c An 1, Ph c An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn B o Vinh, Liên S n 1, Liên S n 2	50	40	30	26	24	20
IV. HUY N THU N NAM						
1. Xã Ph c Nam						
- Thôn V n Lâm, Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Ph c L p, Tam Lang	52	47	43	39	35	32
2. Xã Ph c Ninh						
- V B n, Tân B n, Hi u Thi n 1, Hi u Thi n 2	52	47	43	39	35	32
3. Xã Ph c Dinh						

- Thôn S n H i	350	280	210	140	112	50
- Thôn T Thi n, V nh Tr ng, B u Ng	150	120	90	60	45	40

1	2	3	4	5	6	7
4. Xã Cà Ná						
- Thôn L c Nghi p, L c S n	300	250	200	150	100	50
5. Xã Ph c Diêm						
- Thôn L c Tân 1, L c Tân 2, L c Tân 3	250	200	150	120	80	40
- Thôn Th ng Diêm 1, Th ng Diêm 2	180	80	60	48	44	40
6. Xã Ph c Minh						
- Thôn Quán Th 3, L c Ti n	144	120	96	72	53	48
- Thôn Quán Th 1, 2	144	120	96	72	53	48
7. Xã Ph c Hà						
- Thôn Trà Nô, Là A, Giá, Tân Hà	40	32	28	22	20	18
8. Xã Nh Hà						
- Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3	50	40	35	25	20	18
V. HUY N NINH S N						
1. Xã Nh n S n						
- Thôn c Nh n, Nha H	130	100	80	65	50	40
- Thôn L ng Cang	90	80	65	50	44	40
- Thôn L ng Tri	80	70	60	50	44	40
2. Xã M S n						
- Thôn Phú Th nh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân M	80	60	43	39	35	32
- Thôn M Hi p	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Th y	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thu n	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
3. Xã Qu ng S n (không k khu v c t tí p giáp ch Qu ng S n)	150	120	90	75	60	48
4. Xã L ng S n						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Trà Giang 2, Trà Giang 3, Trà Giang 4	120	90	70	50	40	35

- Thôn Tân Lập 1	70	60	50	40	35	30
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35

1	2	3	4	5	6	7
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Thôn Tân Bình, Tân Lập	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn, Tân Ngân	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hoà Sơn	120	60	45	33	30	27
7. Xã Mã Nhi	32	28	26	22	20	18
VI. HUYỆN BẮC ÁI						
Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng 8: Giá trị (thực) ven đô thị

Đơn vị tính: 1.000 ng/m²

KHU VỰC T	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1	2	3	4
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM			
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Ú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Ý	195	150	120
- Thôn Tân Sơn 1, 2	500	400	300
2. Phường Vĩnh Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	220	170	140
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	650	490
- Khu phố 3	600	480	370
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	500	400	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290

- Khu ph 5	450	370	290
5. Ph ng ông Hi	420	300	250
- Thôn Phú Th	105	90	70
1	2	3	4
6. Ph ng M ông			
- Khu ph 1, 2 (thôn M An)	500	420	300
- Xóm C n (khu ph 3); thôn ông Ba (khu ph 4, 5, 6)	270	220	160
- Thôn M Ngh a (khu ph 7, 8)	200	170	140
- t m i (khu ph 9)	450	360	270
7. Ph ng T n Tài			
- Thôn T n L c (khu ph 4)	400	350	300
8. Ph ng ô Vinh			
- Thôn Nh n Hi (khu ph 1)	550	440	330
- Xóm D a (khu ph 7)	180	150	120
9. Ph ng B o An			
- Thôn Xóm L (khu ph 1, tr khu tái nh c)	330	270	200

B ng s 9: Giá t (th c) t i các th tr n

n v tính: 1.000 ng/m²

TH TR N	V TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Th tr n Ph c Dân						
- Khu ph 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu ph 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
2. Th tr n Khánh Hi	400	300	200	100	75	55
3. Th tr n Tân S n	220	150	100	70	65	55

B ng s 10: Giá t (th c) ven ng giao thông chính, khu th ng m i, khu du l ch, khu công nghi p

n v tính: 1.000 ng/m²

KHU V C T	Giá t
I. THÀNH PH PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1. Tuy n Qu c l 1A: t ranh gi i huy n Ninh Hi - ngã ba Tân Hi	800
2. Tuy n Qu c l 27	
- o nt giáp Tr m bi n i n - h t a ph n ph ng ô Vinh	570
3. T nh l 704 (a ph n thành ph Phan Rang - Tháp Chàm)	520

4. Ph ng ông H i	
- T giáp ng H i Th ng Lãn Ông (ngã t) - c u H i Ch	1.050
5. ng i T Tâm (t ng Th ng Nh t - h t a ph n thành ph)	400
KHU V C T	Giá t
II. HUY N NINH H I	
1. Tụy n Qu c l 1A	
- T giáp ranh gi i thành ph - m ng Lê ình Chinh	560
- o n giáp m ng Lê ình Chinh - c u L ng Cách	400
- o n giáp c u L ng cách - h t a ph n xã H H i	280
- o n giáp xã H H i - h t a ph n huy n Ninh H i	196
2. Các tụy n thu c th tr n Khánh H i	
- T ngã t Ninh Ch - ngã ba vào khách s n Ninh Ch	660
- T giáp ngã ba vào khách s n Ninh Ch - n Biên phòng 412	550
- T giáp ngã t Ninh Ch i V n S n - h t a ph n th tr n Khánh H i	550
- o n ngã ba vào Khách s n Ninh Ch - c ng Khách s n	800
- ng n i t ng Yên Ninh - khách s n Ninh Ch	1.300
- ng n i t ng Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	500
- ng Yên Ninh (o n thu c th tr n Khánh H i) - B u i n huy n	1.650
- T giáp B u i n huy n - c u Tri Th y	1.100
- T Cây Đa qua ch D Khánh - b n L ng Tô	550
- T Tr ng Cao ng S ph m - qua ch D Khánh - b n L ng Tô	400
- Giáp Tr ng Cao ng S ph m - ngã ba Lò Vôi	330
- Các lô t ti p giáp ch D Khánh	660
- ng n i ng Tr ng Chinh - chùa Trùng Khánh	330
- ng n i ng Yên Ninh (h m s 42) - ng Tr ng Chinh	1.100
- ng n i ng Yên Ninh (h m s 2) - h m s 42 ng Yên Ninh	900
- Các ng còn l i thu c khu Ba B n	500
- Các ng quy ho ch Khu dân c Ninh Ch 2 (khu 8 sào)	500
3. ng t nh 704: t Khánh H i - Cà ú	
- T B u i n huy n - ngã ba Lò Vôi	550
- o n giáp ngã ba Lò Vôi - c t m c 364 (ranh gi i 3 xã: H H i, Thành H i, Khánh H i)	440
- o n giáp c t m c 364 - ngã ba Cà ú	300
4. ng t nh 702: t Khánh H i - V nh Hy	
- T giáp c u Tri Th y - ngã ba i Tân An	400
- Giáp ngã ba i Tân An - c ng thôn Tân An	150

- Giáp c ng thôn Tân An - n c công	220
- Giáp n c công - c ng chùa Pháp H i	200
- Giáp c ng chùa Pháp H i - ngã ba i Khánh T ng	150

KHU V C T	Giá t
------------------	--------------

- Giáp ngã ba thôn Khánh T ng - c u m ng thoát Mu i m Vua	70
- Giáp c u m ng thoát Mu i m Vua - d c trường M Tân	180
- o n giáp d c trường M Tân - h t a ph n xã V nh H i	70

5. Tụy n ng Ki n Ki n - ngã t M Tân

- T giáp xã B c S n - èo ngang Khánh Nh n	40
- Giáp èo ngang Khánh Nh n - tràng c ng Khánh Nh n	50
- Giáp tràng c ng Khánh Nh n - ngã t M Tân	100

6. Các tụy n ng khác

- T giáp ng 702 - ng Ki n Ki n V nh Hy (Khánh Nh n)	100
- Giáp ng 702 - ng Ki n Ki n V nh Hy (M T ng 1)	120
- Giáp ng 702 - ng Ki n Ki n V nh Hy (M T ng 2)	100
- Giáp ng 702 - ng Ki n Ki n V nh Hy (M Phong)	80
- Giáp ng 702 - ng M Hi p	100
- Giáp ng 702 - c ng cá M Tân	100
- T Trần Ngâm - n Biên phòng - l ng M Tân (các lô ti p giáp c ng cá)	120
- Giáp ngã ba i Tân An - tràn Su i Rách	220
- Giáp tràn Su i Rách - c u ông Nha	150
- Giáp c u ông Nha - h t a ph n xã Ph ng H i	100
- Tụy n ng 3 tháng 2: t giáp Qu c l 1A - thôn Ph c Nh n	70
- Tụy n T nh l 705: t giáp Qu c l 1A - giáp thôn An Hoà	200
- T giáp c ng thôn An Hoà - giáp tụy n ng s t	120
- ng n i T nh l 705 - ình thôn An Xuân	150
- Giáp ình thôn An Xuân - su i Mần Mần	120
- ng n i T nh l 705 (c ng thôn Thành S n) - Tr m b m s l	120

III. HUY N THU N B C

1. Tụy n Qu c l 1A

- T giáp a ph n huy n Ninh H i - c u L ng Ông	180
- o n giáp c u L ng Ông - h t a ph n Ninh Thu n	200

2. Tụy n ng Ki n Ki n - ngã t M Tân

- T giáp Qu c l 1A - h t a ph n xã L i H i	85
- Giáp xã L i H i - h t a ph n xã B c S n	65

3. Khu quy ho ch tái nh c Bình Tiên

	460
--	-----

4. Tuyến Qu c l 1A i Ph c Kháng	
- T giáp Qu c l 1A i Ph c Kháng - h t a ph n n t	120
- T giáp a ph n n t - h t thôn Bà Râu	70
- T giáp thôn Bà Râu - h t a ph n xã Ph c Kháng	40
KHU V C T	
5. T nh l 706	
- Giáp Qu c l 1A - h t thôn Cà Rôm	85
- Giáp thôn Cà Rôm - Ph c Chi n	50
- Giáp Qu c l 1A - Xóm ền	70
- Giáp Qu c l 1A - Su i Tiên	70
- T nh l 706 i Su i Vang	55
6. Khu trung tâm hành chính huy n Thu n B c	
- ng D1c, D2a, N5	145
- ng N4a, N4d, N4e	135
7. ng Tri Th y - B nh Ngh a	
- Giáp a ph n xã Ph ng H i - ngã ba ng Ki n Ki n V nh Hy	85
IV. Huy n Ninh Ph c	
1. ng Lê Du n	
- ng n i u tuyền An Long n c u kênh Nam	320
- T giáp Nam c u o Long II - ngã ba Long Bình	900
2. Tuyến Qu c l 1A	
- T giáp C u Long Bình - cây x ng Châu Thành (i di n là cây x ng Hoài Phúc)	1.000
- Giáp cây x ng Châu Thành - c u Ý L i	680
- Giáp c u Ý L i - Tr m Th y nông huy n Ninh Ph c (kênh Nam)	350
- Giáp Tr m Th y nông huy n Ninh Ph c - c u Phú Quý	900
- Giáp c u Phú Quý - h t a ph n th tr n Ph c Dân	400
- Giáp a ph n th tr n Ph c Dân - ngã ba i V B n	300
- Giáp ngã ba vào V B n - h t a ph n xã Ph c Nam	200
- Giáp a ph n xã Ph c Nam - h t a ph n xã Ph c Minh	200
- Giáp a ph n xã Ph c Minh - ngã ba vào xã Ph c Diêm	300
- Giáp ngã ba vào xã Ph c Diêm - ngã ba vào n Biên phòng 420	350
- Giáp ngã ba vào n Biên phòng 420 - h t a ph n t nh Ninh Thu n	550
3. Tuyến th tr n Ph c Dân i Mông Nhu n	
- T giáp Qu c l 1A i H u c (ngã ba) - ng s t	750
- Giáp ng s t - c u Mông Nhu n	550
4. Các lô t t p giáp ch Phú Quý	
	700

5. Các thửa ruộng th tr n Ph c Dân	
- thửa ruộng tâm th tr n Ph c Dân	600
- thửa ruộng Qu c l 1A - B nh vi n Ninh Ph c	360
- thửa ruộng Qu c l 1A - c u M Nghi p	360
KHU V C T	Giá t
- T giáp C u M Nghi p - giáp thôn M Nghi p	280
- thửa ruộng vào Tr ng Nguy n Hu	360
6. thửa ruộng ng Lê Du n và T nh l 703	250
7. thửa ruộng nh 703	
- T giáp ph ng B o An - thửa ruộng n i T nh l 703 và Lê Du n (ngã ba)	550
- thửa ruộng giáp thửa ruộng n i T nh l 703 và Lê Du n - giáp th tr n Ph c Dân	350
- thửa ruộng thu c th tr n Ph c Dân	350
8. thửa ruộng Tr n Nh t Du t (thửa ruộng thôn An Th nh)	250
9. Khu tái nh c tụy n tránh Qu c l 1A (xã Ph c Thu n)	
- thửa ruộng gom c a Khu tái nh c , lô s : 12÷19 (các lô còn l i xác nh theo v trí t xã Ph c Thu n)	400
- thửa ruộng n i Lê Du n - B nh vi n Lao Ph i	160
10. Khu dân c Chung M 2 (th tr n Ph c Dân)	
- thửa ruộng gom c a Khu tái nh c và thửa ruộng vào B nh vi n Ninh Ph c, lô s : 01÷17, 31÷40, 52.	280
- Tr c thửa ruộng n i b bên trong 11m không có v a hè, lô s : 18÷30, 53÷57, 75	220
- Tr c thửa ruộng n i b phía ông 11m không có v a hè, lô s : 41÷51, 64÷69, 70÷74.	180
- Tr c thửa ruộng n i b phía Nam 11m không có v a hè, lô s : 58÷63.	120
11. thửa ruộng giao thông Phú Quý - Ph c H u; Ph c Thái - Liên S n	
- thửa ruộng ont c u Mông Nhu n - giáp thửa ruộng s t (thu c xã Ph c H u)	350
- Giáp ngã ba Ch t Th ng và Hoài Nh n - Liên S n	250
V. HUY N THU N NAM	
- Giáp a ph n th tr n Ph c Dân - ngã ba i V B n	300
- Giáp ngã ba V B n - h t a ph n xã Ph c Nam	200
- Giáp a ph n xã Ph c Nam - h t a ph n xã Ph c Minh	200
- Giáp a ph n xã Ph c Minh - ngã ba vào xã Ph c Diêm	300
- Giáp ngã ba vào xã Ph c Diêm - ngã ba vào n biên phòng 420	350
- Giáp ngã ba vào n biên phòng 420 - h t a ph n t nh Ninh Thu n	550
V. HUY N NINH S N	
1. Qu c l 27 (t Nh n S n i Lâm S n)	

- Giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - cũ Suối Sa	330
- Giáp cũ Suối Sa - cũ Ông Mít	260
- Giáp cũ Ông Mít - công viên Sông	300
- Giáp công viên Sông - cũ qua kênh Nha H	280
KHU V C T	Giá t
- Giáp kênh Nha H - hẻm phố xã Nhơn Sơn	150
- Giáp phố xã Nhơn Sơn - cây xăng Công Phát	160
- Giáp cây xăng Công Phát - cũ ĐD	270
- Giáp cũ ĐD - cũ Xéo	100
- Giáp cũ Xéo - cũ Tân M	150
- Giáp cũ Tân M - ngã ba Hoà Sơn	150
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quang Sơn	
- T cây xăng Quang Sơn - nhà nguy hiểm Trí	500
- Giáp nhà nguy hiểm Trí - cũ Suối Môn	750
- Giáp cũ Suối Môn - hẻm phố xã Quang Sơn	600
- Giáp phố xã Quang Sơn - ngõ vào trục khu phố 4 (Trên tiểu hẻm Tân Sơn B)	800
- Giáp ngõ vào trục khu phố 4 - ngõ vào nhà thờ Song M (Trên Tân Sơn A)	850
- Giáp Trên Tân Sơn A - hẻm phố thị trấn Tân Sơn	720
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (phố xã Lâm Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	280
+ Giáp kênh N3 - suối 40	230
+ Giáp Suối 40 - hẻm phố xã Lâm Sơn	180
- Giáp xã Lâm Sơn - lò nướng bà Hoàng Trang	200
- Giáp lò nướng bà Hoàng Trang - cũ Sông Pha	220
- Giáp cũ Sông Pha - kênh Bình Phú	350
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Nhím	330
2. Quận 27B	
- Giáp Quận 27 - cũ Ninh Bình	840
- Giáp cũ Ninh Bình - kênh N8 mới	630
- Giáp kênh N8 mới - cũ sông Cái	360
3. Các lô đất giáp chợ Quang Sơn	800
4. Các tuyến khác	
- T giáp Quận 27 - cũ Gió Bay	330
- Giáp cũ Gió Bay - công viên sân bay	180
- Giáp Quận 27 - ngõ liên xã	150

- Giáp ng liên xã - giáp c ng thôn M Hi p	100
- T thôn M Hi p - h t a ph n xã M S n	80
- Giáp Qu c l 27 - c u Tân L p	220
- Giáp Qu c l 27B - Tr m b m n c	300
KHU V C T	Giá t
- ng t Huy n i - giáp Công an huy n	420
- Giáp Qu c l 27 - Công an huy n	630
- Các ng giáp Qu c l 27 - ng n i th Công an, Huy n i	360
- Giáp Qu c l 27 - c u T m Ngân	120
- Giáp Qu c l 27 - h t thôn Lâm Quý, xã Lâm S n	130
- Giáp thôn Lâm Quý - c ng thôn Gòn l	100
- Giáp Qu c l 27 - ng n i Qu c l 27B n tr m b m	350
- Các lô t ti p giáp ch u m i Tân S n	540
VI. HUY N BẮC ÁI	
1. ng Qu c l 27B	
- T giáp c u Sông Cái - d c Mã Ti n (Km4)	120
- Giáp d c Mã Ti n - c u Trà Co	70
- Giáp c u Trà Co - c u Su i á	50
- Giáp c u Su i á - h t a ph n xã Ph c Ti n	40
- o n t xã Ph c Th ng - ngã ba i Ph c Chính	70
- Giáp ngã ba i Ph c Chính - ngã ba Ph c i	80
- Giáp ngã ba Ph c i - c u Sông S t (Km 21+530)	100
- Giáp c u Sông S t (Km 21+530) - thôn Su i L , xã Ph c Thành	25
- Giáp thôn Su i L - thôn á Ba Cái, xã Ph c Thành	30
- Giáp thôn á Ba Cái - h t a ph n xã Ph c Thành	25
2. Các ng Trung tâm huy n	
- ng trung tâm huy n	150
- ng 14m thu c trung tâm huy n	90
- ng 13m thu c trung tâm huy n	90
- ng 11m thu c trung tâm huy n	70
- ng 7m thu c trung tâm huy n	60
- o n giáp ng trung tâm huy n i thôn Ma Hoa - Châu c n h t Tr ng trung h c Ph c i B	50
- o n giáp Tr ng TH Ph c i B n h t thôn Ma Hoa - Châu c	40
3. Các tr c ng khác	
3.1 ng Trung tâm xã Ph c Hoà (u thôn Chà Panh n Tr m qu n lý r ng Ph c Hoà, k c t n m hai bên ng bê tông)	30

3.2	ng t Qu c l 27B n h t thôn Su i Rua, xã Ph c Ti n	30
3.3	ng t Km20 - Qu c l 27B n u c u Song S t (i Ph c Chính)	50
3.4	ng t giáp c u Song S t (i Ph c Chính) - h t xã Ph c i	40
KHU V C T		Giá t
3.5	ng t ngã ba Ph c Th ng i Ph c Chính - ài li t s Ph c Chính	40
3.6	ng trung tâm xã Ph c Chính	30
3.7	ng trung tâm xã Ph c Bình (cách tr s xã bán kính 500m)	30
3.8	ng t xã Ph c Hoà - xã Ph c Bình (tr m c 3.1 và 3.7)	20
3.9	ng trung tâm xã Ph c Tân (cách tr s xã bán kính 500m)	30
3.10	ng trung tâm xã Ph c Trung (cách tr s xã bán kính 500m)	30
3.11	ng M Hi p i xã Ph c Trung (tr m c 3.10)	20

B ng s 11: Giá t (th c) t i hai bên ng ph thu c a bàn thành ph Phan Rang - Tháp Chàm

n v tính: 1.000 ng/m²

STT	TÊN NG PH	Lo i ng ph	Giá t
1	2	3	4
1	ng Th ng Nh t	I	
	- T ngã ba Tân H i - c u Bà L i (kênh Chà Là)		1.600
	- o n giáp c u Bà L i - ngã ba Ngô Gia T		2.080
	- o n giáp ngã ba Ngô Gia T - ngã t Tr n Phú		2.800
	- o n giáp ngã t Tr n Phú - c u Ông C p		5.600
	- o n t c u Ông C p - giáp cây x ng ch Phan Rang		7.200
	- o n t giáp cây x ng ch Phan Rang - n ng Cao Th ng (i di n là ng Võ Th Sáu)		8.000
	- o n t giáp ng Cao Th ng - giáp c u o Long 1		7.000
	- T nhà s 702 - giáp ng Y t Kiêu (i di n nhà s 773 - giáp ng Dã T ng)		2.250
	- o n t nhà s TN 02 - nhà s TN 06 (i di n là nhà s TN 27)		1.000
	- o n t giáp nhà s TN 06 - c u Long Bình		1.350
	- ng phía B c ch Phan Rang	II	3.500
	- H m phía Nam ch Phan Rang (n h t ng phía ông ch)	II	3.500
2	ng 16 tháng 4	I	
	- T giáp ng Th ng Nh t - ngã t Ngô Gia T		5.800

	- o n giáp ngã t Ngô Gia T - tr c D3		4.500
	- o n giáp tr c D3 - tr c D7		3.200
	- o n giáp tr c D7 - h t ng		4.500

1	2	3	4
3	ng Nguy n Du	I	
	- Giáp ng 21 tháng 8 - nhà s 50 (i di n là nhà s 21)		3.000
	- o n t nhà s 52 - nhà s 82 (i di n là nhà s 59)		2.000
	- o n t nhà s 84 - h t ng		1.500
4	ng Ngô Gia T	I	
	- T ngã ba ài S n - ngã n m Thanh S n		3.500
	- o n ngã n m Thanh S n - giáp ng 16/4		4.000
	- o n giáp ng 16/4 - h t ng (giáp ng Th ng Nh t)		5.000
5	ng Ngô Quy n	II	
	- T nhà s 1 - nhà s 75 (i di n nhà s 72)		2.000
	- o n t nhà s 77 - h t ng		1.400
6	ng Phan ình Phùng	II	2.200
7	ng Tr n Bình Tr ng	II	2.000
8	ng Lê L i	II	2.000
9	ng Tr n Nhân Tông	II	4.500
10	ng Quang Trung	II	
	- T giáp ng 21 tháng 8 - ng Th ng Nh t		3.000
	- o n giáp ng Th ng Nh t - giáp ng Ngô Gia T		4.200
11	ng Tr n Phú	II	3.000
12	ng Lê H ng Phong	II	
	- T nhà s 1 - nhà s 17		6.200
	- o n t nhà s 17A - h t ng		4.800
13	ng 21 tháng 8	II	
	- T giáp ng Th ng Nh t - n ngã n m Ph Hà		3.000
	- T giáp ngã n m Ph Hà - Công ty Qu n lý và s a ch a ng b 71 (i di n là ng Pin ng T c)		2.500
	- o n giáp Công ty Qu n lý và s a ch a ng b 71 - Tr ng tỉ u h c B o An I (i di n là nhà s 594)		2.000
	- o n giáp Tr ng tỉ u h c B o An I - ng s t		2.600
	- o n giáp ng s t - Chi c c B ov th c v t (i di n là ng Bác Ái)		2.000
	- o n giáp Chi c c B ov th c v t - h t ng (tr m bi n th i n)		1.400

14	ng Yên Ninh	II	
	- T giáp th tr n Khánh H i - ng 16 tháng 4		2.500
	- T giáp ng 16 tháng 4 - ng T n Tài Xóm Láng		2.000
	- T giáp ng T n Tài Xóm Láng - h t ng		1.500
1	2	3	4
15	Các ng trong Khu quy ho ch dân c D7 - D10, B c Nam ng 16 tháng 4		
	- Các ng xu t phát t ng 16 tháng 4		
	+ ng Nguy n V n Nhu (ng D7 phía B c)	II	2.500
	+ ng Nguy n Khoái (ng D7 phía Nam)	II	2.500
	+ ng Nguy n Chích (ng D8 phía B c)	II	2.800
	+ ng Nguy n c C nh (ng D8 phía Nam)	II	2.800
	+ ng Tr ng V n Ly (ng D9 phía B c)	II	3.000
	+ ng Võ Gi i S n (ng D9 phía Nam)	II	3.000
	+ ng Ph m ình H (ng 10 phía B c)	II	2.300
	+ ng Phan ình Giót (ng D10 phía Nam)	II	2.300
	+ ng Nguy n Công Tr	II	2.000
	+ ng Bùi Th Xuân	II	2.000
	- Các ng n i b trong khu quy ho ch		
	+ ng ông S n (11m)	II	1.000
	+ ng Nguy n B nh Khiêm (11m)	II	1.000
	+ ng Tr n Huy Li u (N7 - 11m)	II	1.000
	+ ng Phan Chu Trinh (B18)	III	1.000
	+ ng Phan K Bính	III	900
	+ ng Phan V n Lân	III	900
	+ ng Ph m V n Hai (13 m)	III	900
	+ ng Nguy n Chí Thanh	III	
	o n u (N2 - 11m)		900
	o n cu i (N2 - 7m)		700
	+ ng M c nh Chi	III	
	o n u (N8 - 11m)		900
	o n cu i (N8 - 9,4m)		900
	+ ng M c Th B i (12m)	III	1.000
	+ ng B2 (hai o n), B3, N1 (7m)	III	800
	+ ng B13 (7m)	III	800
	+ ng B14 (7m)	III	800
	+ ng B16 (7m)	III	800
	+ ng B17 (7m)	III	800

	+ ng Phan Văn Tr (11m)	III	1.000
	+ ng Tri u Quang Ph c (11m)	III	1.000
	+ ng Võ Văn T n (11m)	III	1.000
	+ ng Tr n K (11m)	III	1.000

1	2	3	4
	+ ng Lê Lai (11m)	III	1.000
	+ ng Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1.000
	+ ng Bà Huy n Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1.000
	+ ng Nguy n Bi u (11m)	III	1.000
	+ N6 (6m)	III	800
	+ ng B7, B10 (11m)	IV	800
	+ ng B6, N9 (7m)	IV	650
	+ ng N5 (7m)	IV	600
16	ng Cao Th ng	III	
	- T giáp ng Th ng Nh t - nhà s 34 (i đi n là h m vào y ban nhân dân ph ng o Long)		1.500
	- o n t nhà s 36 - h t ng		1.200
17	ng Tr n H ng o	III	
	- T giáp ng Lê H ng Phong - ngã n m M H ng		1.500
	- o n giáp ngã n m M H ng - h t ng		1.000
18	ng Hùng V ng	III	
	- T giáp ng Th ng Nh t - ngã n m M H ng		1.900
	- o n giáp ngã n m M H ng - h t ng		1.500
19	ng Nguy n Thái H c	III	1.200
20	ng Ph m H ng Thái	III	1.200
21	ng Yersin	III	1.500
22	ng Võ Th Sáu	III	1.500
23	ng H i Th ng Lãn Ông	III	
	- T giáp ngã t T n Tài - ng Tr n Thi		1.500
	- o n giáp ng Tr n Thi - ngh a trang T n Tài (h t a ph n ph ng T n Tài)		1.200
	- o n giáp ngh a trang T n Tài - c u á B c		900
	- o n giáp c u á B c - ng vào c ng cá ông H i (ng B ch ng)		1.200
24	ng B ch ng (ng n i H i Th ng Lãn Ông - c ng ông H i)	III	1.200
25	ng Lý Th ng Ki t	III	1.500
26	ng Nguy n ình Chi u	III	1.500

27	ng Nguy n Trãi (t giáp ng Th ng Nh t - Ngô Gia T)	III	1.900
28	ng Tô Hi u (t giáp ng Lê L i - Ngô Gia T)	III	1.900
29	ng H Xuân H ng	III	2.700
30	ng oàn Th i m	III	3.600
1	2	3	4
31	ng Tr n Quang Di u	III	2.400
32	ng Hoàng Di u	III	1.900
33	ng Hoàng Hoa Thám	III	1.400
34	ng Cao Bá Quát	III	1.500
35	ng Nguy n V n Tr i	III	1.900
36	ng Nguy n V n C	III	
	- T giáp ngã n m Thanh S n - ng T n Tài Xóm Láng		2.200
	- o n giáp ng T n Tài Xóm Láng - h t ng		1.200
37	ng Nguy n Tr ng T (n i ng Tr n Phú - 21 tháng 8)	III	1.400
38	ng Minh M ng	III	
	- T giáp ng 21 tháng 8 - Xí nghi p ng s t Thu n H i (i di n là nhà s 58)		1.200
	- o n giáp Xí nghi p ng s t Thu n H i - h t ng		900
39	ng Lê Du n	III	
	- T nút giao Tân H i - M ng Cát		1.200
	- o n giáp M ng Cát - B c c u o Long II		1.600
40	ng bên trong công viên B n xe Nam	IV	
	- ng phía ông công viên B n xe Nam (xu t phát t ng Ngô Gia T)		1.800
	- ng phía Nam công viên B n xe Nam (xu t phát t ng Th ng Nh t)		1.200
41	ng Nguy n Gia Thi u (h m 368 Ngô Gia T)	IV	1.800
42	ng Nguy n Th nh (t ng n i Nguy n Trãi - Ngô Gia T n ng Nguy n Gia Thi u)	IV	1.500
43	H m 356 Ngô Gia T - nhà s 298/30 Ngô Gia T (giáp m ng Ông C)	IV	850
44	H m 20 Nguy n V n Tr i - ng Lê ình Chinh (khu dân c c khí)	IV	660
45	ng L ng Ng c Quy n (h m 85 Tr n Phú: t ng Tr n Phú - nhà s 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.000
46	H m ng 21 tháng 8		
	- H m 158 (khu dân c c nh Tr ng Chính tr)	IV	600
	- H m 360 (i di n chùa B u Lâm)	IV	720

	- H m 388 (khu dân c khai hoang c gi i)	IV	600
	- H m 402 (khu dân c Lâm c s n)	IV	600
47	H m 25 ng Hàm Nghi (ng vào khu F t p th Công an t nh)	IV	260
48	ng vào ga Tháp Chàm (xu t phát t ng Minh M ng)	IV	480
49	T nh l 703 (Nam c u Móng o n thu c thành ph)	IV	800
1	2	3	4
50	H m ng Bác Ái	IV	
	- H m 43 (ng lên tháp Poklong Giarai)		420
	- H m 52 (ng vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- H m phía B c tháp Poklong Giarai		480
51	ng Phù ng	IV	800
52	ng Tr n Thi	IV	600
53	ng Tr n Nh t Du t	IV	250
54	ng Y t Kiêu	IV	500
55	ng Dã T ng	IV	500
56	ng Ph m Ng Lão	IV	400
57	ng H ng Bàng	IV	1.200
58	ng Lê ình Chinh	IV	660
59	ng Tr ng Chinh	IV	
	- T nhà s 1 - cây x ng V n H i (i di n là s 193C)		750
	- o n giáp cây x ng V n H i - h t a ph n xã V n H i		600
60	ng Nguy n Th Minh Khai	IV	900
61	ng Lê Quý ôn (giáp ng 21 tháng 8 n nhà s 33)	IV	900
62	ng L ng Th Vinh	IV	530
63	ng Hà Huy T p	IV	530
64	ng Hàm Nghi	IV	900
65	ng ào Duy T	IV	800
66	ng Nguy n Khuy n	IV	900
67	ng Tr ng nh	IV	900
68	ng Hu nh Thúc Kháng	IV	900
69	ng Lê i Hành	IV	900
70	ng Tô Hi n Thành	IV	900
71	ng Pin ng T c	IV	900
72	ng L ng V n Can	IV	900
73	ng Duy Tân	IV	600

74	ng ng D u	IV	
	- o n thu c ph ng Ph c M		650
	- o n thu c xã Thành H i		450
75	ng Tr n Quang Kh i	IV	650
76	ng Ngô Thì Nh m	IV	650
1	2	3	4
77	ng Tr n Cao Vân	IV	
	- T giáp ng 21 tháng 8 - nhà s 30 (i di n là ình ô Vinh)		600
	- o n t giáp nhà s 30 - h t ng		300
78	ng Phó c Chính (ng n i Tr n Cao Vân - Minh M ng)	IV	600
79	ng Nguy n C Trinh	IV	600
80	ng Bác Ái	IV	
	- T giáp ng 21 tháng 8 - nhà s 46 (i di n là B nh vi n ng s t)		700
	- o n t nhà s 48 - h t ng		500
81	ng T c	IV	1.380
82	Khu tái nh c o Long và khu dân c sân bóng ph ng o Long	IV	400
83	Khu tái nh c thôn T n L c	IV	
	- ng Mai Xuân Th ng (t ng Tr n Thi - tr s khu ph 4; ng qua khu tái nh c T n L c)		650
	- Các ng n i b bên trong khu tái nh c		350
84	Khu tái nh c tuy n tránh và Qu c l 1A (ph ng Ph c M)	IV	
	- ng chính trong Khu tái nh c (xu t phát t ng Lê Du n)		840
	- ng gom c a khu tái nh c		720
85	Khu tái nh c Nam c u Móng	IV	
	- T ng t nh 703 - nhà máy r u vang nhỏ		800
	- ng n i b bên trong		530
86	Khu dân c Ph c M 1		
	- ng D1, D2	IV	1.100
	- ng D3	IV	
	+ T u ng - tr c D5		1.800
	+ Giáp tr c D5 - h t ng		1.600
	- ng D4, D5	IV	1.800
	- ng D6	IV	2.000
	- ng D7	IV	1.050

	- ng N1	IV	700
	- ng N2, N4, N5	IV	700
	- ng N3	IV	600
	- ng N6	IV	1.000
	- ng N7, N8, N9, N11	IV	600
	- ng N10, N12, N13	IV	700
1	2	3	4
87	Khu dân C M ng Cát		
	- ng Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400
	- ng Tr n Qu c Th o (D2)	IV	2.000
	- ng D ng Qu ng Hàm (D3)	IV	1.500
	- ng Hu nh T n Phát (D4)	IV	1.700
	- ng Tr n H u Duy t (D5)	IV	1.800
	- ng ình Công Tráng (D6)	IV	1.850
	- ng Nguy n Vi t Xuân (N2)	IV	1.300
	- ng N3	IV	1.000
	- ng Nguy n V n T (N4)	IV	1.000
	- ng Phan Thanh Gi n (N5 - N6)	IV	1.300
	- ng Tr n Th Th o (N7)	IV	1.300
	- ng Ph m Hùng (N8)	IV	1.300
	- ng Nguy n V n Huyền (N9)	IV	750
	- ng Võ V n T n (N11)	IV	1.500
	- ng N12	IV	800
	- ng N13	IV	700
	- ng N14	IV	550
	- ng N15	IV	1.000
	- ng Tr n Ca (N16)	IV	1.000
	- ng D ng ình Ngh (N18)	IV	1.600
88	ng T n Tài Xóm Láng c		
	- ng Nguy n Th ng Hi n (t ch T n Tài - ng Tr n Thi)	IV	900
	- ng Nguy n Thái Bình (t tr s khu ph 4 - h t a ph n ph ng T n Tài)	IV	380
	- ng Ngô c K (t giáp a ph n ph ng T n Tài - ng H i Th ng Lãn Ông)	IV	380
	- ng Tr n i Ngh a (t Tr m y t M ông - ngã ba ông Ba)	IV	600

-	ng Tr n Quý Cáp (t ngã ba ông Ba - giáp ng Yên Ninh)	IV	480
-	ng Tr nh Hoài c (t giáp ng Yên Ninh - Tr ng ti u h c ông H i)	IV	480
-	o n t ngã ba M An - giáp ng Nguy n Công Tr ; t giáp ng Bùi Th Xuân - giáp ng Nguy n V n C	IV	600

* t n m ngoài khu quy ho ch dân c mà ti p giáp v i ng thu c khu quy ho ch dân c thì giá b ng 50% giá t quy nh t i ng ó.

* **B ng giá t t i các khu quy ho ch dân c :**

n v tính: ng/m²

1. Khu tái nh c Thành H i giai o n 1	Giá t
S hi u các lô	
Các lô s : A1, A13, E1, E13	500.000
Các lô s : A2÷A12, E2÷E12	280.000
Các lô s : A26, E14	240.000
Các lô s : B1, B15, G16, G30, A14, E26	220.000
Các lô s : C16, C30, F1, F15	190.000
Các lô s : B2÷B14, G17÷G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	180.000
Các lô s : C17÷C29, F2÷F14, H1, D21	160.000
Các lô s : D2÷D6, D8÷D14, H8÷H14, H16÷H20	150.000
Các lô s : B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	140.000
Các lô s : D16÷D20, H2÷H6, A15÷A25, E15÷E25	130.000
Các lô s : B17÷B29, C2÷C14, D22÷D28, F17÷F29, G2÷G14, H22÷H28	120.000
2. Khu tái nh c Thành H i giai o n 2	
Lô s : A1	600.000
Lô s : A16	540.000
Các lô s : A12÷A15	450.000
Các lô s : A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	240.000
Các lô s : B14, C14, D1, D21, E13	220.000
Các lô s : A17÷A18, A31, B2÷B13, C2÷C13, D2÷D5, D7÷D15, D17÷D20, E2÷E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	180.000
Các lô s : B15, B28, C15, C28	160.000
Các lô s : E16, E24÷E25, F1, F13, F16, F24, G2÷G12, G16, G26, H2÷H10, H12÷H16, H28	150.000
Các lô s : A20÷A30, B16÷B27, C16÷C27, D22÷D30	140.000
Các lô s : E14÷E15, E17÷E23, F2÷F12, F14÷F15, F17÷F23, F25÷F26, G14÷G15, G17÷G25, H18÷H27	120.000
3. C m công nghi p Thành H i	

Khu v c I	
Các lô s : L9, L10, L17, L18	450.000
Khu v c II	
Các lô s : L1÷L8	360.000
Khu v c III	
Các lô s : L11÷L16 và L19÷L23	320.000
4. Khu tái nh c Yên Ninh	
Các lô: F1÷F18	1.400.000
Các lô: F33÷F36	650.000
Các lô: F19÷F22	570.000
Các lô: F23÷F32	520.000
5. Khu tái nh c C m công nghi p Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400.000
C2 - C7 (13m)	340.000
C25 (11m)	320.000
C26 (7m)	280.000
C9 - C24 (11m)	270.000
C27 - C42 (7m)	240.000
KHU F	
F1 (7m)	280.000
F10, F11, F22 (7m)	245.000
F2 - F9 (7m)	240.000
F12 - F21 (7m)	200.000
6. Khu dân c Xóm L	
1.1 Lô t giao tái nh c s : 12, 13, 131	150.000
1.2 Lô t giao theo nhu c u t :	
- Các lô s : 44÷59, 110÷130, 136÷138	385.000
- Các lô s : 60, 109	460.000
- Các lô s : 6÷9, 40÷43, 91÷94	320.000
- Các lô s : 5, 39, 90	380.000
- Các lô s : 1÷3, 14÷23, 37÷38, 95÷108, 132÷135, 139, 140	260.000
- Lô s 4	310.000
7. Khu quy ho ch Trung tâm Thông tin tín hi u ng s t Tháp Chàm	
Các lô: 1÷18, 10÷11	290.000
Các lô: 9	180.000
Các lô: 12	510.000
8. Khu tái nh c Khánh H i, huy n Ninh H i	
Các lô s A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310.000
Các lô s A2÷A4, B22÷B24, C42÷C43, D62÷D67, F92	250.000
Các lô s A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280.000

Các lô s A16÷A20, C45÷C50, E70÷E71, F95÷F97, G116÷G119	230.000
Các lô s A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250.000
Các lô s A12÷A14, B32÷B34, E83÷E90, F99÷F100, I151÷I153, G106÷G108	210.000
Các lô s E81, G114	215.000
Các lô s A6÷A10, B26÷B30, B36÷B40, C53÷C58, E73÷E80, F102÷F104, G110÷G113	180.000

Ph n III
PH L C

1. Giá t ng ph h m c quy nh là giá t c a ng ph ch a c xác nh tên trong B ng giá t ng ph chính thành ph Phan Rang - Tháp Chàm (B ng s 10).

2. C n c vào v trí c th mà ng ph h m c chia thành 3 h m nh sau:

- H m c p 1: là h m xu t phát t ng ph chính.
- H m c p 2: là h m xu t phát t h m c p 1.
- H m c p 3: là h m xu t phát t h m c p 2.

3. Giá t c a h m c xác nh c n c vào giá c a th a t t i ng ph chính mà h m ó xu t phát và theo b ng sau:

B ng s 11: B ng tính giá t ng ph h m (lo i 1) so v i giá t ng ph chính (ng ph mà h m ó xu t phát)

Lo i ng ph chính	Giá t h m c p 1 so v i giá t ng ph chính (%)	Giá t h m c p 2 so v i giá t h m c p 1 (%)	Giá t h m c p 3 và các th a t còn l i so v i giá t h m c p 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. M i ng h m, tùy theo r ng và chi u dài c a h m mà c chia thành 7 lo i h m sau:

B ng s 12: Tiêu chu n phân lo i h m

Chi u dài c a h m tính t u h m t i v trí th a t	r ng c a h m (ph n làm ng i chung)				
	t 6m tr lên	4m n d i 6m	3m n d i 4m	2m n d i 3m	d i 2m
D i 50 mét	Lo i 1	Lo i 2	Lo i 3	Lo i 4	Lo i 5
T 50m - d i 100m	Lo i 2	Lo i 3	Lo i 4	Lo i 5	Lo i 6
100 mét tr lên	Lo i 3	Lo i 4	Lo i 5	Lo i 6	Lo i 7

Giá t c a t ng lo i h m nh sau:

- Giá t h m lo i 1 b ng t l quy nh c a B ng 11.

- Giá t h m lo i 2 b ng 70% giá t h m lo i 1.
- Giá t h m lo i 3 b ng 60% giá t h m lo i 1.
- Giá t h m lo i 4 b ng 50% giá t h m lo i 1.
- Giá t h m lo i 5 b ng 40% giá t h m lo i 1.
- Giá t h m lo i 6 b ng 30% giá t h m lo i 1.
- Giá t h m lo i 7 b ng 20% giá t h m lo i 1.

5. Giá t c a m i th a t trong h m c xác nh theo quy nh, nh ng không c th p h n 140.000 ng/m².

6. Giá t t i các khu quy ho ch ch a quy nh t i B ng s 10 (giá t t i hai bên ng ph thu c a bàn thành ph Phan Rang - Tháp Chàm), thì xác nh theo Ph l c t i B ng s 11 [B ng tính giá t ng ph h m (lo i 1) so v i giá t ng ph chính (ng ph mà h m ó xu t phát)] và B ng s 12 (tiêu chu n phân lo i h m), nh ng không th p h n giá t ã c y ban nhân dân t nh quy nh t i các khu quy ho ch.

7. Giá t t i các khu quy ho ch thu c a bàn các huy n ch a quy nh, thì xác nh theo Ph l c s 2 (B ng phân v trí t xác nh giá t t i nông thôn, ven ô th và th tr n), nh ng không th p h n giá t ã c y ban nhân dân t nh quy nh t i các khu quy ho ch.

Ph l c 1

B ng phân lo i xã ng b ng, trung du, mi n núi (tính n thôn) xác nh giá t nông nghi p, giá t lâm nghi p

Lo i xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huy n Ninh Ph c	Huy n Thu n Nam	Huy n Ninh H i	Huy n Thu n B c	Huy n Ninh S n	Huy n Bắc Ái
1. Xã ng b ng	1. ph ng ô Vinh	1. th tr n Ph c Dân	1. xã Ph c Nam (thôn V n Lâm, Nho Lâm)	1. th tr n Khánh H i	1. xã B c Phong	1. xã Nh n S n	
	2. ph ng B o An	2. xã An H i		2. xã H H i			
	3. ph ng Ph c M	3. xã Ph c H i		3. xã Tân H i			
	4. ph ng Ph Hà	4. xã Ph c H u	2. xã Ph c Dinh	4. xã Xuân H i			
	5. ph ng M H ng	5. xã Ph c H u	3. xã Ph c Diêm	5. xã Tri H i			
	6. ph ng o Long	6. xã Ph c Thu n	4. xã Ph c Minh (thôn L c Tì n, Quán Th)	6. xã Nh n H i			
	7. ph ng Kinh Dinh	7. xã Ph c S n		7. xã Thanh H i			
	8. ph ng T n Tài	8. xã Ph c Vinh (thôn Ph c An 1, Ph c An 2)	5. xã Cà Ná	8. xã Ph ng H i			
	9. ph ng M ông		6. xã Ph c Ninh	9. xã V nh H i (thôn M Hoà, Thái An, V nh Hy)			
	10. ph ng ông H i						
	11. ph ng Thanh S n	9. xã Ph c Thái (thôn Hoài Trung, Nh Bình, Thái Giao)					
	12. ph ng ài S n						
	13. ph ng M Bình						
	14. ph ng V n H i						
	15. ph ng M H i						
	16. xã Thành H i						
2. Xã trung du		1. xã Ph c Thái (thôn á Tr ng)	1. xã Ph c Nam (thôn Hi u thi n, V B n, Ph c L p, Tam Lang)		1. xã Công H i (thôn Hi p Ki t)	1. th tr n Tân S n	
					2. xã L i H i	2. xã M S n	
					3. xã B c S n (thôn B nh Ngh a, Láng Me)	3. xã Qu ng S n	
						4. xã L ng S n	
						5. xã Lâm S n	

3. Xã mũi núi	1. xã Ph c Thái (thôn Tà D ng)	1. xã Nh Hà 2. xã Ph c Hà	1. xã V nh H i (thôn C u Gây, á Hang)	1. xã Công H i (tr thôn Hí p Ki t)	1. xã Hoà S n 2. xã Ma N i	1. xã Ph c i 2. xã Ph c Trung 3. xã Ph c Hoà 4. xã Ph c Th ng 5. xã Ph c Bình 6. xã Ph c Thành 7. xã Ph c Tân 8. xã Ph c Ti n 9. xã Ph c Chính
	2. xã Ph c Vinh (thôn B o Vinh, Liên S n 1, 2)			2. xã Ph c Kháng 3. xã Ph c Chi n 4. xã B c S n (thôn Xóm B ng)		

Ph 1 c 2

1. B ng phân v trí t xác nh giá t t i nông thôn, ven ô th , th tr n:

V trí	C n c phân v trí
1	Các th a t ti p giáp v i ng liên xã
2	Các th a t ti p giáp v i ng liên thôn, khu ph
3	Các th a t ti p giáp v i ng chính trong thôn, khu ph
4	Các th a t ti p giáp v i ng nhánh trong thôn, khu ph
5	Các th a t có l i i nh
6	Các th a t ch a c xác nh lo i 1, 2, 3, 4, 5

2. Riêng i v i thành ph Phan Rang - Tháp Chàm phân v trí t nh sau:

- V trí t t i xã thu c thành ph , t ven ô th :

+ V trí 1: các th a t ti p giáp v i ng liên xã, ng xu t phát t qu c l , t nh l .

+ V trí 2: các th a t ti p giáp v i ng liên thôn, khu ph .

+ V trí 3: các th a t ch a c xác nh v trí 1, 2;

- V trí t t i Khu quy ho ch dân c Bình S n:

+ V trí 1: các lô t ti p giáp v i ng quy ho ch thông ra ng Nguy n Th Minh Khai.

+ V trí 2: các lô t còn l i không thu c v trí 1.

3. Các th a t ti p giáp v i ng liên xã, liên thôn, các khu v c th tr n, huy n l ã c xác nh trong B ng giá t ven u m i giao thông, ng giao thông chính (B ng s 9) thì không xác nh giá theo v trí t i B ng s 6, 7, 8.

Ph 1 c 3

Xác nh giá t cho nh ng th a t thu c các tr ng h p c bi t

1. Vị trí của các thửa đất xác nhận trong Quy định này là vị trí tính theo địa giới của thửa đất.
2. Thửa đất có nhu cầu mua thì giá đất xác nhận theo người có giá cao nhất.
3. Thửa đất mua thì có người mua thông nhau ra nhu cầu chính, giá đất xác nhận theo phía người mua.
4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mua thì, nhưng không tính phần giá đất mua thì người tiếp giáp (nếu có).
5. Thửa đất sử dụng xây dựng công trình có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt thì), thì giá đất phần có chiều dài bốn lần chiều ngang tính bằng 50% so với giá đất phần mua thì, nhưng không tính phần giá đất mua thì người tiếp giáp (nếu có).
6. Thửa đất ven có phần mua thì, ven có phần không mua thì (hình chữ L), thì giá đất phần không có mua thì tính bằng 50% so với giá đất phần mua thì.
7. Đối với sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất xác nhận giá đất cho toàn bộ dự án không phụ thuộc theo các nội dung của Phụ lục này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỢ T CH**

Nguyễn Chí Dũng